HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/2013/NQ- HĐND	*Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 12 năm 2013*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T HUẾ
ĐẾN Số: 1536
Ngày: 20/12
Chuyển:

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 15 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

Sau khi xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2013 và dự toán ngân sách năm 2014; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách năm 2014 với các chỉ tiêu sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

1. Thu ngân sách nhà nước (NSNN)	**4.755,600**
Gồm:	
- Thu nội địa:	3.768,636
Trong đó, thu tiền sử dụng đất:	*500,000*
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	520,000
- Thu để lại chi quản lý qua NSNN:	466,964
2. Thu ngân sách địa phương hưởng	**6.900,061**
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	3.716,636
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	466,964
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	2.716,461
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	863,783
+ Kinh phí để thực hiện một số dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ khác:	658,400

+ Kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ sự nghiệp:	291,962
+ Vốn Chương trình MTQG:	124,318
+ Kinh phí cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách khác:	778,998
(Biểu chi tiết số 01 kèm theo)	
3. Tổng số chi ngân sách địa phương:	**6.900,061**
- Chi ngân sách tỉnh:	3.614,621
- Chi ngân sách các huyện, các thị xã và thành phố Huế (gồm xã, phường, thị trấn):	3.285,440
(Biểu chi tiết số 02 kèm theo)	

Điều 2. Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2014 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh, mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho từng huyện, thị xã và thành phố Huế; phân bổ vốn đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung và tiền sử dụng đất, mục tiêu xây dựng cơ bản trung ương bổ sung, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia cho từng công trình, dự án như Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc giải ngân vốn xây dựng cơ bản tập trung và tiền sử dụng đất căn cứ vào tiến độ thu ngân sách nhà nước năm 2014.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã và thành phố Huế; phân bổ chi tiết vốn kiến thiết thị chính, vốn tăng cường cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, vốn sự nghiệp phát triển nông thôn mới, vốn quy hoạch, vốn đầu tư cho các công trình, dự án, vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nước nhà nước trên địa bàn; phân bổ dự toán ngân sách năm 2014 trước ngày 20 tháng 12 năm 2013 và công khai dự toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với các khoản chính sách, chế độ tạm cấp năm 2014, giao Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung đủ cho các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã và thành phố Huế theo số thực tế phát sinh và nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu trong năm 2014.

Xây dựng các giải pháp và cơ chế tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh để triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu thực tế thu ngân sách nhà nước chưa đạt dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, giao Ủy ban nhân dân tỉnh

căn cứ tiến độ thu ngân sách nhà nước và dự kiến khả năng thu để chủ động điều chỉnh giảm dự phòng ngân sách tỉnh; sắp xếp bố trí lại nhằm giảm vốn đầu tư phát triển và cắt giảm chi một số sự nghiệp chưa thực sự cấp bách để đảm bảo cân đối thu chi ngân sách địa phương.

Trường hợp, nếu có điều chỉnh thu chi ngân sách lớn, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh tỷ lệ phân chia nguồn thu từ các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hoá và một số doanh nghiệp có số thu tương đối lớn trước đây giao dự toán thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước nay chuyển sang theo dõi và hạch toán thu từ khu vực ngoài quốc doanh được tiếp tục phân chia cho ngân sách tỉnh hưởng 100%.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán ngân sách năm 2014 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định; động viên sự nỗ lực các cấp, các ngành trong tỉnh nhằm đạt và vượt mức kế hoạch đề ra; kiên quyết chống thất thu; thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, quản lý chặt chẽ việc chi ngân sách, nhất là chi xây dựng cơ bản, chi hành chính.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp thứ 7 thông qua./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 và điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu QH;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và Tp Huế;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, T.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thiện

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỪA THIÊN HUẾ

Biểu số 01

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Dự toán thu năm 2014				
	Dự toán TTg CP giao	HĐND tỉnh giao	Trong đó		
			NSTW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng
1	4	5	6	7	8
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	**4 120 000**	**4 755 600**	**572 000**	**3 027 566**	**1 156 034**
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	**3 600 000**	**3 768 636**	**52 000**	**2 618 792**	**1 097 844**
Thu từ HĐSXKD không bao gồm thu tiền SDĐ	3 150 000	3 268 636	52 000	2 388 792	827 844
Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	150 000	170 000	-	170 000	
Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	240 000	250 000		250 000	
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1 466 000	1 486 000	-	1 486 000	
Thu ngoài quốc doanh	720 000	770 000	-	268 275	501 725
Thu trước bạ	140 000	145 000	-		145 000
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	8 000	10 539	-		10 539
Thuế thu nhập cá nhân	110 000	114 200	-		114 200
Thuế bảo vệ môi trường	140 000	140 000	-	140 000	

Thu phí và lệ phí	60 000	60 000	24 000	17 220	18 780
- Phí lệ phí trung ương	*24 000*	*24 000*	*24 000*		
- Phí lệ phí địa phương	*36 000*	*36 000*	-	*17 220*	*18 780*
Thu tiền sử dụng đất	450 000	500 000	-	230 000	270 000
Trong đó : - Tỉnh hưởng		*230 000*	-	*230 000*	
- Huyện hưởng		*270 000*	-		*270 000*
Thu tiền cho thuê đất	23 000	25 697	-	25 697	
Tiền thuê nhà, bán nhà	-	-	-	-	
Thu thường xuyên của xã	33 000	27 200	-		27 200
Thu khác ngân sách	60 000	70 000	28 000	31 600	10 400
Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (an toàn giao thông)	***35 000***	***40 000***	*28 000*	*12 000*	
II.Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế GTGT HNK	**520 000**	**520 000**	**520 000**		
- Thuế XNK , TTĐB hàng nhập khẩu	170 000	170 000			
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	350 000	350 000			
III. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NS	-	**466 964**	-	**408 774**	**58 190**
Thu phí tham quan di tích		125 000	-	125 000	
Thu XSKT		60 000	-	60 000	
Thu phí thoát nước		17 000	-	17 000	

Thu học phí trường công lập		87 413		48 823	38 590
Thu viện phí (gồm vật tư, máu, dịch truyền)		149 551		149 551	
Thu huy động đóng góp		16 000			16 000
Thu viện trợ		12 000		8 400	3 600
Thu phạt an toàn giao thông		-		-	
B. Thu bổ sung từ NSTW	**2 716 461**	**2 716 461**		**2 716 461**	
- Bổ sung cân đối ngân sách	**863 783**	**863 783**		**863 783**	
- Bổ sung chênh lệch tiền lương cơ sở 830.000đ/tháng, 1.050.000 đ/tháng, 1.150.000 đồng/tháng	**777 998**	**777 998**		**777 998**	
- Bổ sung có mục tiêu	**1 074 680**	**1 074 680**		**1 074 680**	
+ CTMTQG	**124 318**	**124 318**		**124 318**	
+ Vốn đầu tư (bao gồm nguồn vốn ngoài nước)	**658 400**	**658 400**		**658 400**	
+ Vốn sự nghiệp	**291 962**	**291 962**		**291 962**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **Biểu số 02**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán TTg CP giao	Dự toán HĐND giao 2014		
			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
	Tổng chi NSĐP (A+B+C+D)	**6 263 261**	**6 900 061**	**3 614 621**	**3 285 440**
	Chi NSĐP (gồm BSCMT TW) (A+C+D)	**6 263 261**	**6 433 097**	**3 222 847**	**3 210 250**
A	**Chi cân đối qua NSĐP:**	**5 846 981**	**6 257 190**	**3 046 940**	**3 210 250**
I	**Chi đầu tư phát triển:**	**1 398 400**	**1 448 400**	**1 118 400**	**330 000**
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**948 400**	**948 400**	**888 400**	**60 000**
1.1	Vốn trong cân đối ngân sách	290 000	290 000	230 000	60 000
1.2	Vốn bổ sung có mục tiêu của trung ương	658 400	658 400	658 400	
	- Vốn trong nước	512 400	512 400	512 400	
	- Vốn ngoài nước	146 000	146 000	146 000	
1.3	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	0	0	0	

2	**Chi xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**450 000**	**500 000**	**230 000**	**270 000**
	Trong đó:				
2.1	Chi đầu tư :		375 000	105 000	270 000
2.2	Chi trả nợ vay đầu tư		70 625	70 625	
2.3	Chi đo đạc bản đồ địa chính theo NQHĐND tỉnh		20 000	20 000	
2.4	Bổ sung vốn SN giao thông		20 000	20 000	
2.5	Bổ sung Quỹ phát triển nhà và đất		14 375	14 375	
II	**Chi thường xuyên**	**4 343 611**	**4 580 197**	**1 766 747**	**2 813 450**
1	Chi hỗ trợ quốc phòng		66 433	28 777	37 656
2	Chi hỗ trợ an ninh		18 171	13 990	4 181
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2 071 123	2 156 473	604 912	1 551 561
	Trong đó :				
	- Chi sự nghiệp giáo dục		1 983 822	450 572	1 533 250
	- Chi sự nghiệp đào tạo		122 651	104 340	18 311
	- Chi theo mục tiêu về tăng cường cơ sở vật chất		50 000	50 000	

4	Chi sự nghiệp Y tế		443 387	441 107	2 280
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo, TE dưới 6 tuổi		93 603	93 603	
	- Chi sự nghiệp y tế, Chi cục DS KHHGĐ		349 784	347 504	2 280
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26 146	28 583	24 123	4 460
6	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin và Du lịch		73 271	48 989	24 282
7	Chi sự nghiệp Phát thanh -Truyền hình		15 402	11 568	3 834
8	Chi sự nghiệp Thể dục Thể thao		31 177	24 957	6 220
9	Chi đảm bảo xã hội		182 976	27 998	154 978
10	Chi sự nghiệp kinh tế		456 847	201 278	255 569
	- Sự nghiệp nông lâm thủy lợi		183 188	99 275	83 913
	- Sự nghiệp giao thông		50 272	33 500	16 772
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính		172 905	21 135	151 770
	- Sự nghiệp tài nguyên		8 415	7 801	614
	- Sự nghiệp công nghiệp và thương mại		7 513	7 513	
	- Sự nghiệp kinh tế khác		14 554	12 054	2 500

	- Sự nghiệp phát triển nông thôn mới		20 000	20 000	
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	68 040	124 389	5 122	119 267
12	Chi quản lý hành chính		910 947	268 696	642 251
13	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách		15 349	15 349	0
	- Trợ giá cho các cơ quan địa phương		11 963	11 963	
	- KP hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của TTCP		3 386	3 386	
14	Chi khác ngân sách		25 792	18 881	6 911
15	Chi thường xuyên khác		19 000	19 000	0
	- Chi sự nghiệp qui hoạch		16 000	16 000	
	- Chi cho hộ nghèo vay và cho vay giải quyết việc làm		3 000	3 000	
16	Chi từ nguồn thu xử phạt an toàn giao thông		12 000	12 000	
III	**Dự phòng**	**103 790**	**170 595**	**103 795**	**66 800**
IV	**Chi lập Quỹ Dự trữ tài chính**	**1 180**	**1 180**	**1 180**	
V	**Chi cải cách tiền lương**		**56 818**	**56 818**	

B	**Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN**		**466 964**	**391 774**	**75 190**
1	Chi từ nguồn thu các loại phí, lệ phí khác và đóng góp xây dựng hạ tầng; thu, chi tại xã		394 964	323 374	71 590
	Trong đó:				
	- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp tự nguyện		16 000	0	16 000
	- Chi từ nguồn thu phí tham quan di tích		125 000	125 000	
	- Đầu tư cấp thoát nước từ nguồn phí thoát nước		17 000		17 000
	- Chi từ nguồn thu học phí trường công lập		87 413	48 823	38 590
	- Viện phí cơ sở y tế công lập		149 551	149 551	
2	Chi từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết		60 000	60 000	
3	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác	0	12 000	8 400	3 600
	Trong đó:				
	- Chi từ nguồn thu viện trợ (phần viện trợ là nguồn thu của NSNN)		12 000	8 400	3 600
	- Chi từ nguồn thu xử phạt an toàn giao thông theo chế độ		0	0	
C	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**124 318**	**124 318**	**124 318**	**0**
D	**Chi thực hiện một số dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**291 962**	**51 589**	**51 589**	**0**
	Vốn thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác (*)	291 962	51 589	51 589	